

DANH SÁCH CẤP PHÁT CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ QUỐC GIA
TRÌNH ĐỘ: A ANH VĂN
NGÀY THI: 08/02/2015

(Theo quyết định số: 551/QĐ-ĐHCT, ngày 12 tháng 03 năm 2015)

STT	SBD	Họ tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm				TB	Xếp loại	Mã số CC
						L	R	W	S			
1	10003	Nhan Thiện	Nam	07-04-1996	An Giang	8.5	7.5	3	8	6.8	Trung bình	A1743674
2	10004	Đỗ	Uyên	10-05-1995	Sóc Trăng	8	6.5	4.5	5.5	6.1	Trung bình	A1743675
3	10012	Đặng Thanh	Lâm	10-11-1995	Sóc Trăng	7	7.5	6.5	7.5	7.1	Khá	A1743676
4	10016	Từ Ngọc	Thiên	26-12-1995	Vĩnh Long	6.5	7	7	5	6.4	Trung bình	A1743677
5	10032	Lê Thị Cẩm	Hường	13-01-1995	An Giang	5.5	5.5	7	7	6.3	Trung bình	A1743678
6	10033	Huỳnh Nhất	Huy	31-08-2003	Sóc Trăng	9	5.5	7	5.5	6.8	Trung bình	A1743679
7	10035	Thị So Ri	Da	12-10-1994	Kiên Giang	8	4	4.5	6	5.6	Trung bình	A1743680
8	10036	Phan Thị Kim	Anh	11-10-1995	An Giang	6	5.5	4	6.5	5.5	Trung bình	A1743681
9	10039	Trương Thành	Nhân	25-08-1995	Vĩnh Long	5	6	5.5	4	5.1	Trung bình	A1743682
10	10046	Trương Bội	Ngọc	1995	Đồng Tháp	4.5	4.5	6	6.5	5.4	Trung bình	A1743683
11	10047	Đinh Trang	Điểm	02-01-1994	Cà Mau	7	3.5	4.5	5	5	Trung bình	A1743684
12	10048	Phạm Thị Bích	Phượng	02-06-1992	Cần Thơ	5.5	5.5	6	4.5	5.4	Trung bình	A1743685
13	10051	Nguyễn Mỹ	Liên	24-04-1994	Vĩnh Long	5	6	8	7.5	6.6	Trung bình	A1743686
14	10052	Nguyễn Thị Trúc	Mai	30-04-1995	Vĩnh Long	6	7	5	7.5	6.4	Trung bình	A1743687
15	10054	Triệu Anh	Khoa	07-10-1999	Cần Thơ	6	5.5	4	7	5.6	Trung bình	A1743688
16	10057	Trần Phước	Lộc	11-08-1995	Trà Vinh	7	4.5	5	7	5.9	Trung bình	A1743689
17	10058	Mai Minh	Quân	13-09-1995	Vĩnh Long	4.5	4.5	5.5	6.5	5.3	Trung bình	A1743690
18	10062	Lâm Thanh	Nhàn	25-08-1994	Cần Thơ	9	5.5	7.5	7.5	7.4	Trung bình	A1743691
19	10063	Trần Trương Ngọc	Hà	05-10-1995	Cần Thơ	8	8	6	7.5	7.4	Khá	A1743692
20	10068	Thạch Quỳnh	Như	13-09-1996	Sóc Trăng	4.5	4.5	6.5	7.5	5.8	Trung bình	A1743693
21	10070	Lý Huỳnh Như	Thảo	14-02-1993	Cà Mau	6.5	5	4	5	5.1	Trung bình	A1743694
22	10072	Nguyễn Quang	Duy	19-02-1995	Cần Thơ	5	7	8.5	6	6.6	Trung bình	A1743695
23	10073	Lữ Minh	Nghĩa	10-05-1995	Cần Thơ	6.5	5.5	5	5.5	5.6	Trung bình	A1780611
24	10075	Lê Phước	Hậu	09-03-1994	An Giang	7	6.5	6	9	7.1	Khá	A1780612
25	10076	Trần Phước	Hậu	12-09-1994	Sóc Trăng	4.5	5.5	4.5	7.5	5.5	Trung bình	A1780613
26	10077	Nguyễn Tấn	Việt	18-10-2000	Đà Nẵng	5.5	4.5	5.5	6.5	5.5	Trung bình	A1780614
27	10078	Nguyễn Tấn	Tài	24-04-1993	Cần Thơ	5.5	6	4	5	5.1	Trung bình	A1780615
28	10079	Đỗ Minh	Khã	16-11-1993	Cần Thơ	4	5.5	5.5	7	5.5	Trung bình	A1780616
29	10083	Lê Thị Mỹ	Phượng	29-11-1994	An Giang	5.5	6	5.5	5	5.5	Trung bình	A1780617
30	10084	Dương Tú	Ngân	10-07-1995	Kiên Giang	7	6.5	6.5	7.5	6.9	Trung bình	A1780618
31	10085	Phan Thị Thu	Sang	15-01-1994	Cần Thơ	6	5.5	5.5	7.5	6.1	Trung bình	A1780619
32	10086	Huỳnh Mẫn	Duy	02-09-1993	An Giang	6.5	4	5	5	5.1	Trung bình	A1780620
33	10089	Hoàng Kim	Phượng	17-07-1996	Đồng Nai	5.5	6	7	7.5	6.5	Trung bình	A1780621
34	10091	Ngô Thị Phương	Anh	25-10-1995	Trà Vinh	6.5	5.5	7	7.5	6.6	Trung bình	A1780622
35	10092	Trịnh Lê Hoàng	Phúc	23-09-1995	Sóc Trăng	6.5	5	6	6	5.9	Trung bình	A1780623
36	10093	Nguyễn Hoài	An	08-11-1993	An Giang	7.5	7.5	6	6.5	6.9	Trung bình	A1780624
37	10096	Lê Khánh	Vinh	03-02-1992	Vĩnh Long	7	7	7.5	7.5	7.3	Khá	A1780625
38	10099	Trần Thị Trà	My	28-01-1995	Bạc Liêu	7	4	5	6	5.5	Trung bình	A1780626

STT	SBD	Họ tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm				TB	Xếp loại	Mã số CC
						L	R	W	S			
39	10100	Huỳnh Nhứt	Tấn	28-11-1994	An Giang	5.5	4	5.5	7.5	5.6	Trung bình	A1780627
40	10104	Nguyễn Văn Chí	Cương	02-06-1995	An Giang	5.5	5.5	6	6	5.8	Trung bình	A1780628
41	10105	Nguyễn Bé	Du	18-03-1994	Cà Mau	5	5	5	7	5.5	Trung bình	A1780629
42	10107	Hồ Thị Huệ	Linh	21-08-1995	Vĩnh Long	6.5	5.5	3.5	5	5.1	Trung bình	A1780630
43	10109	Nguyễn Thái Song	Trâm	12-05-1994	Đồng Tháp	3.5	6	7	6	5.6	Trung bình	A1780631
44	10110	Phan Văn	Sang	24-07-1994	Vĩnh Long	5	4.5	5.5	6.5	5.4	Trung bình	A1780632
45	10113	Phan Minh	Quang	23-09-1992	Cần Thơ	7.5	4.5	3.5	7.5	5.8	Trung bình	A1780633
46	10115	Nguyễn Minh	Đăng	14-09-1996	Đồng Tháp	6.5	6.5	5	5	5.8	Trung bình	A1780634
47	10116	Quan Thu	Di	13-12-1998	Cần Thơ	6	3.5	5	6.5	5.3	Trung bình	A1780635
48	10119	Nguyễn Thanh	Thảo	18-12-1995	Cần Thơ	4	5	5.5	6	5.1	Trung bình	A1780636
49	10122	Trần Trung	Huy	13-02-1995	An Giang	5.5	5.5	7	7	6.3	Trung bình	A1780637
50	10126	Đồng Nguyên	Trí	26-01-1995	Đồng Tháp	4.5	5.5	4	7	5.3	Trung bình	A1780638
51	10127	Huỳnh Thị Phi	Yến	05-09-1995	Đồng Tháp	4	5	6	6.5	5.4	Trung bình	A1780639
52	10128	Phan Thanh	Duy	01-11-1996	Đồng Tháp	7	8	6.5	7	7.1	Khá	A1780640
53	10130	Lưu Thị Mỹ	Duyên	20-03-1995	Vĩnh Long	5.5	5.5	5	4.5	5.1	Trung bình	A1780641
54	10134	Nguyễn Duy	Phong	24-12-1994	Bạc Liêu	5.5	5.5	7	6	6	Trung bình	A1780642
55	10135	Nguyễn Thành	Tiến	09-04-1994	Vĩnh Long	6	5	3.5	6.5	5.3	Trung bình	A1780643
56	10138	Trần Thị Thanh	Thùy	12-02-1994	Cần Thơ	5	4	6	7	5.5	Trung bình	A1780644
57	10139	Trần Thị Cẩm	Tú	22-05-1995	Đồng Tháp	6	4.5	5.5	7	5.8	Trung bình	A1780645
58	10143	Lê Trung	Thống	10-12-1995	Đồng Tháp	6.5	3.5	6	7	5.8	Trung bình	A1780646
59	10145	Lê Thế	Bảo	29-11-1994	Cần Thơ	4.5	5.5	7	7	6	Trung bình	A1780647
60	10146	Đoàn Thị Chúc	Hương	21-11-1995	Đồng Tháp	4.5	4	7.5	6	5.5	Trung bình	A1780648
61	10148	Lê Thị Xuân	Phượng	08-08-1995	Kiên Giang	6.5	5.5	7	5	6	Trung bình	A1780649
62	10149	Bùi Mỹ	Duyên	19-06-1995	Kiên Giang	5	6.5	6.5	6.5	6.1	Trung bình	A1780650
63	10150	Nguyễn Thị Huỳnh	Giao	04-04-1995	Kiên Giang	5.5	6.5	6.5	7	6.4	Trung bình	A1780651
64	10151	Nguyễn Minh	Trong	28-03-1996	Vĩnh Long	4	5	7	7.5	5.9	Trung bình	A1780652
65	10164	Nguyễn Việt	Nữ	26-04-1995	An Giang	8	8	8	8	8	Giỏi	A1780653
66	10165	Trần Thanh	Cường	19-03-1996	Kiên Giang	6.5	7	8	8	7.4	Khá	A1780654
67	10166	Võ Văn	No	24-08-1995	An Giang	6	6	6	5.5	5.9	Trung bình	A1780655
68	10167	Võ Chí	Linh	12-01-1993	Bạc Liêu	6.5	5.5	6	8.5	6.6	Trung bình	A1780656
69	10168	Lâm Thị Như	Mơ	07-03-1994	Bạc Liêu	5	5	6.5	8	6.1	Trung bình	A1780657
70	10169	Lê Thị Mỹ	Hậu	31-10-1995	Cần Thơ	7	7	6	9	7.3	Khá	A1780658
71	10173	Nguyễn Văn	Phúc	12-03-1994	Kiên Giang	6	4.5	5	8	5.9	Trung bình	A1780659
72	10174	Trần Ngọc	Trang	18-08-1995	Vĩnh Long	8.5	7	7.5	6	7.3	Khá	A1780660
73	10179	Lư Ngọc	Hân	01-01-1995	An Giang	4.5	4.5	4.5	6.5	5	Trung bình	A1780661
74	10181	Trần Thị	Trân	14-10-1995	Bạc Liêu	4	4	5.5	8.5	5.5	Trung bình	A1780662
75	10182	Trần Thị Huỳnh	Nga	06-07-1995	Bến Tre	3.5	4	5.5	8	5.3	Trung bình	A1780663
76	10186	Trần Thị Yến	Nhi	24-05-1995	Bến Tre	3.5	5.5	6	9	6	Trung bình	A1780664
77	10187	Nguyễn Thị Diễm	Sương	23-07-1995	An Giang	4.5	7.5	6	8.5	6.6	Trung bình	A1780665
78	10188	Phạm Thị	Hiền	06-06-1994	An Giang	4	6	6.5	8.5	6.3	Trung bình	A1780666
79	10189	Lê Quế	Anh	20-05-1995	Vĩnh Long	5.5	7	6.5	8	6.8	Trung bình	A1780667
80	10190	Huỳnh Thị Ngọc	Vàng	06-01-1994	An Giang	5	4	5.5	8.5	5.8	Trung bình	A1780668
81	10191	Trần Thị Ngọc	Quyến	29-09-1995	Cần Thơ	5.5	3.5	5	8.5	5.6	Trung bình	A1780669
82	10192	Trần Thanh	Văn	29-07-1995	Tiền Giang	6.5	3.5	4.5	7.5	5.5	Trung bình	A1780670
83	10194	Từ Mỹ	Phương	13-12-1995	Kiên Giang	7.5	7.5	6.5	8	7.4	Khá	A1780671

STT	SBD	Họ tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm				TB	Xếp loại	Mã số CC
						L	R	W	S			
84	10196	Nguyễn Thị Cẩm	Tú	22-09-1989	Vĩnh Long	5.5	5	5	4.5	5	Trung bình	A1780672
85	10197	Võ Thị Thế	Xuyên	13-12-1993	Cần Thơ	5.5	6	6	4.5	5.5	Trung bình	A1780673
86	10198	Nguyễn Chí	Huỳnh	20-06-1995	Cà Mau	4	5.5	5	6	5.1	Trung bình	A1780674
87	10205	Nguyễn Thị Hoài	Thương	10-02-1994	Cần Thơ	6.5	5	6.5	6.5	6.1	Trung bình	A1780675
88	10208	Nguyễn Thị Trúc	My	01-01-1995	Sóc Trăng	5.5	4.5	6.5	6	5.6	Trung bình	A1780676
89	10209	Nguyễn Thị Như	ý	02-09-1994	Sóc Trăng	3.5	4.5	7	6.5	5.4	Trung bình	A1780677
90	10214	Lý Tú	Phụng	22-02-1995	Sóc Trăng	7.5	7.5	5	8.5	7.1	Trung bình	A1780678
91	10215	Trần Quốc	Tuấn	15-12-1995	Trà Vinh	5	6.5	4.5	8	6	Trung bình	A1780679
92	10216	Thạch Thị Hồng	Thị	08-07-1995	Trà Vinh	6	5.5	5	6	5.6	Trung bình	A1780680
93	10219	Đình Thu	Thảo	07-09-1994	Hậu Giang	6.5	7	4	7.5	6.3	Trung bình	A1780681
94	10220	Dương Thị Anh	Thư	04-08-1994	An Giang	4	6	4	7.5	5.4	Trung bình	A1780682
95	10226	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	22-03-1998	Cần Thơ	6.5	7.5	4.5	8	6.6	Trung bình	A1780683
96	10228	Võ Thị Bích	Nhi	1995	Cà Mau	5.5	3.5	6	5	5	Trung bình	A1780684
97	10233	Lê Trọng	Nhơn	30-01-1992	Đồng Tháp	5.5	4	3.5	7	5	Trung bình	A1780685
98	10234	Lê Quốc	Hiển	01-10-1996	Đồng Tháp	6	5.5	4	7.5	5.8	Trung bình	A1780686
99	10235	Vương Hiền	Quân	25-04-1993	Sóc Trăng	7.5	4	7	5.5	6	Trung bình	A1780687
100	10237	Nguyễn Tấn	Tài	11-07-1995	Đồng Tháp	6.5	5.5	7.5	6.5	6.5	Trung bình	A1780688
101	10238	Huỳnh Bé	Thuận	24-06-1995	An Giang	7	8	6	7	7	Khá	A1780689
102	10239	Nguyễn Thế Ngoan	Vinh	26-12-1995	Đồng Tháp	6	4	6	8	6	Trung bình	A1780690
103	10240	Lai Quốc Kỳ	Anh	01-07-1996	Trà Vinh	6	4.5	6	5.5	5.5	Trung bình	A1780691
104	10241	Phan Phước	Toàn	26-01-1994	Hậu Giang	8.5	5	3	7	5.9	Trung bình	A1780692
105	10242	Nguyễn Bích	Tuyền	16-11-1994	Cà Mau	5	7.5	5	6	5.9	Trung bình	A1780693
106	10248	Trần Văn	Triển	1995	Đồng Tháp	5	6	6.5	5.5	5.8	Trung bình	A1780694
107	10249	Hồ Thị Kiều	Trang	13-07-1995	Đồng Tháp	5.5	4.5	4.5	7	5.4	Trung bình	A1780695
108	10250	Huỳnh Thị Yến	Nhi	08-07-1995	Vĩnh Long	5.5	5	5	6	5.4	Trung bình	A1780696
109	10251	Trương Trung	Hiếu	16-11-1995	Sông Bé	5	5.5	4.5	7.5	5.6	Trung bình	A1780697
110	10252	Phạm Thị Thu	Trang	25-08-1994	Hà Nam	6	5.5	5.5	6	5.8	Trung bình	A1780698
111	10253	Trần Thị Mỹ	Thu	12-11-1995	Cần Thơ	4	6	7	5	5.5	Trung bình	A1780699
112	10254	Phạm Thị	Yến	02-09-1994	Kiên Giang	3.5	7	6.5	6.5	5.9	Trung bình	A1780700
113	10255	Mai Hoàng	Văn	28-08-1995	Cần Thơ	7.5	6.5	6	8.5	7.1	Khá	A1780701
114	10256	Lưu Thị Ngọc	Huyền	09-06-1995	Đồng Tháp	6	6	7	7	6.5	Trung bình	A1780702
115	10258	Phan Thị Tuyết	Nhi	09-08-1995	Tiền Giang	7	6.5	7	4	6.1	Trung bình	A1780703
116	10259	Trần Thanh	Liên	03-11-1995	Tiền Giang	3.5	7.5	7.5	5	5.9	Trung bình	A1780704
117	10260	Châu Thị Bảo	Tâm	05-04-1995	Sóc Trăng	3.5	4.5	6.5	6.5	5.3	Trung bình	A1780705
118	10262	Nguyễn Thị Thúy	ái	08-09-1992	Cà Mau	4.5	4.5	5.5	6	5.1	Trung bình	A1780706
119	10263	Huỳnh Hoài	Nam	04-09-1991	Cần Thơ	6	5	5.5	5	5.4	Trung bình	A1780707
120	10266	Nguyễn Minh	Khoa	12-10-1995	Cần Thơ	6	4.5	4	6	5.1	Trung bình	A1780708
121	10269	Trần Quan	Huy	06-10-1995	Trà Vinh	7.5	3	6	6.5	5.8	Trung bình	A1780709
122	10270	Nguyễn Thị Thúy	Hằng	30-10-1995	Trà Vinh	4	6.5	7.5	7	6.3	Trung bình	A1780710
123	10271	Võ Minh	Khoa	10-05-1995	Bến Tre	5	4	6.5	5	5.1	Trung bình	A1780711
124	10273	Đỗ Huyền	Châm	19-10-1994	Vĩnh Long	5	5	5	5.5	5.1	Trung bình	A1780712
125	10278	Nguyễn Khắc	Huy	29-09-1995	Cần Thơ	7.5	4.5	5	7	6	Trung bình	A1780713
126	10281	Đái Thị Ngọc	Mơ	19-10-1995	Trà Vinh	5	6	5.5	6	5.6	Trung bình	A1780714
127	10282	Lê Minh	Tân	15-11-1996	An Giang	4	5.5	6	5	5.1	Trung bình	A1780715
128	10283	Nguyễn Hùng	Vĩ	27-02-1996	An Giang	4	4.5	6.5	6	5.3	Trung bình	A1780716

STT	SBD	Họ tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm				TB	Xếp loại	Mã số CC
						L	R	W	S			
129	10284	Bùi Ngọc Vĩnh	Phúc	03-04-1996	Tiền Giang	8	8	6.5	8	7.6	Khá	A1780717
130	10285	Đông Thị Thùy	Dung	15-10-1996	Sóc Trăng	8	6	7	7	7	Khá	A1780718
131	10287	Lê Ngọc	Quyên	08-12-1995	Trà Vinh	5.5	4.5	6.5	5	5.4	Trung bình	A1780719
132	10288	Trần Thị Kim	Ngân	25-08-1995	Tiền Giang	5.5	5.5	5	5	5.3	Trung bình	A1780720
133	10289	Trần Thùy Kim	Xuân	24-12-1994	Vĩnh Long	4.5	4.5	6	5.5	5.1	Trung bình	A1780721
134	10291	Trần Thủy	Anh	01-01-2001	Cần Thơ	7.5	3.5	5.5	5	5.4	Trung bình	A1780722
135	10294	Lâm Văn	Toàn	01-01-1992	Sóc Trăng	6	5.5	6	7	6.1	Trung bình	A1780723
136	10295	Thạch	Vinh	01-01-1993	Sóc Trăng	7	5.5	7.5	6	6.5	Trung bình	A1780724
137	10298	Nguyễn Văn	Toàn	12-06-1995	Vĩnh Long	6	4	5	5	5	Trung bình	A1780725
138	10299	Lim Minh	Phương	30-03-1995	Sóc Trăng	6.5	8	7	6	6.9	Trung bình	A1780726
139	10300	Võ Quang Lộc	Duyên	28-08-1995	Cần Thơ	7.5	8.5	8	7	7.8	Khá	A1780727
140	10301	Nguyễn Dương Anh	Khoa	30-07-1994	An Giang	7	4.5	5.5	5	5.5	Trung bình	A1780728
141	10302	Dương Thị Phương	Hiền	23-10-1994	An Giang	7	6	5.5	8	6.6	Trung bình	A1780729
142	10303	Lâm Nguyên	Tùng	13-09-1996	Tiền Giang	9	8	6.5	7	7.6	Khá	A1780730
143	10304	Nguyễn Hồng Kim	Ngân	06-11-1999	Cần Thơ	8	7	6	7	7	Khá	A1780731
144	10305	Võ Thị Kiều	Oanh	1994	Đồng Tháp	5.5	5	5.5	5	5.3	Trung bình	A1780732
145	10306	Lâm Bảo	Ngọc	16-07-1995	Đồng Tháp	6.5	8	5	5	6.1	Trung bình	A1780733
146	10310	Trần Chí	Lý	19-09-1994	Cà Mau	8	6.5	4	5	5.9	Trung bình	A1780734
147	10312	Nguyễn Thị Hồng	Anh	24-11-1994	Cần Thơ	6.5	5.5	5	8.5	6.4	Trung bình	A1780735
148	10313	Nguyễn Trọng	Đức	20-10-1991	Cần Thơ	6.5	3.5	5	7	5.5	Trung bình	A1780736
149	10315	Dương Nguyễn Thạch	Thảo	26-08-1995	Đồng Tháp	5.5	6.5	4.5	8	6.1	Trung bình	A1780737
150	10316	Nguyễn Ngọc Hoài	Thương	24-08-1995	Đồng Tháp	5	6	4	8	5.8	Trung bình	A1780738
151	10317	Võ Thị Hồng	Đào	02-07-1996	Tiền Giang	6.5	5.5	5	9.5	6.6	Trung bình	A1780739
152	10319	Lương Tấn	Phát	21-05-1995	Cà Mau	7	6	4.5	9	6.6	Trung bình	A1780740
153	10320	Phùng Văn	Bình	06-05-1995	An Giang	6.5	5.5	4.5	8	6.1	Trung bình	A1780741
154	10322	Lê Thùy	Trang	22-01-1995	Cà Mau	7	7	4	7	6.3	Trung bình	A1780742
155	10324	Nguyễn Lê	Uyên	05-02-1995	Cà Mau	5.5	5	6.5	8.5	6.4	Trung bình	A1780743
156	10325	Mai Nguyễn Huỳnh	Như	20-10-1995	An Giang	4.5	5.5	6.5	9.5	6.5	Trung bình	A1780744
157	10327	Trần Tuấn	Kiệt	20-10-1996	Kiên Giang	7	6	4	8	6.3	Trung bình	A1780745
158	10328	Trần Hoàng	Yến	06-03-1996	Kiên Giang	6	8	6	7	6.8	Trung bình	A1780746
159	10331	Nguyễn Thị Trúc	Ly	19-04-1995	Tiền Giang	5.5	5	4.5	7.5	5.6	Trung bình	A1780747
160	10334	Huỳnh Thị Cẩm	Giang	13-04-1993	Vĩnh Long	4.5	6	5.5	8	6	Trung bình	A1780748
161	10335	Nguyễn Thị Phương	Anh	08-06-2000	Cần Thơ	7	6	4.5	8.5	6.5	Trung bình	A1780749
162	10337	Trương Thanh	Sang	02-03-1994	Cần Thơ	8	6	4.5	6.5	6.3	Trung bình	A1780750
163	10338	Huỳnh Quốc	Tấn	22-04-1995	An Giang	7	5	5	9.5	6.6	Trung bình	A1780751
164	10346	Nguyễn Văn	Bảy	09-04-1994	Cần Thơ	4.5	5	5.5	8	5.8	Trung bình	A1780752
165	10347	Nguyễn Duy	Mỹ	20-10-1996	Cần Thơ	5	4.5	4	8	5.4	Trung bình	A1780753
166	10348	Nguyễn Văn	Quang	13-09-1996	Sóc Trăng	6.5	5	5	4.5	5.3	Trung bình	A1780754
167	10349	Nguyễn Thị	Mơ	06-08-1995	Cà Mau	4.5	5.5	5.5	4.5	5	Trung bình	A1780755
168	10351	Nguyễn Thái	Linh	21-05-1996	An Giang	8.5	6.5	3	5.5	5.9	Trung bình	A1780756
169	10352	Nguyễn Văn	Cảnh	15-11-1994	Kiên Giang	6.5	5	4.5	4	5	Trung bình	A1780757
170	10353	Nguyễn Trọng	Tín	03-08-1994	Đồng Tháp	6	5.5	5	8	6.1	Trung bình	A1780758
171	10354	Phan Hoàn	Thọ	03-01-1994	Cần Thơ	3	7	5	8	5.8	Trung bình	A1780759
172	10355	Trần Hoàng	Tương	20-09-1994	Cần Thơ	5.5	6.5	6.5	9	6.9	Trung bình	A1780760
173	10356	Lâm Thị Quế	Phương	25-05-1995	Trà Vinh	7.5	5.5	6.5	9.5	7.3	Trung bình	A1780761

STT	SBD	Họ tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm				TB	Xếp loại	Mã số CC
						L	R	W	S			
174	10357	Nguyễn Thị Hồng	Trần	21-02-1995	Tiền Giang	5	5	3	8.5	5.4	Trung bình	A1780762
175	10358	Trần Trí	Phú	06-04-1995	Đồng Tháp	4	5.5	4.5	7.5	5.4	Trung bình	A1780763
176	10359	Bùi Thị Mỹ	Linh	20-02-1995	An Giang	6	6	5	8	6.3	Trung bình	A1780764
177	10360	Phạm Khánh	Đoan	10-03-1995	Tp Hồ Chí Minh	4.5	5	6	7.5	5.8	Trung bình	A1780765
178	10361	Nguyễn Thị Minh	Thư	10-12-1995	Bến Tre	6.5	3.5	4	7	5.3	Trung bình	A1780766
179	10362	Lê Thị	Ngọc	26-06-1995	Thanh Hoá	5	4.5	3	8.5	5.3	Trung bình	A1780767
180	10363	Bùi Thị Trúc	Linh	18-12-1995	Đồng Tháp	3.5	4	4.5	8	5	Trung bình	A1780768
181	10365	Trần Duy	Minh	22-09-2003	Cần Thơ	9.5	6.5	3	6	6.3	Trung bình	A1780769
182	10366	Võ Thị Cẩm	Tiên	20-05-1995	Trà Vinh	4.5	6.5	4	5	5	Trung bình	A1780770
183	10376	Nguyễn Ngọc Anh	Phương	15-02-1994	Cần Thơ	6	4.5	4.5	7	5.5	Trung bình	A1780771
184	10377	Nguyễn Thị Phương	Huỳnh	09-08-1994	Vĩnh Long	5	7	7	7	6.5	Trung bình	A1780772
185	10378	Nguyễn Thị Thúy	Huỳnh	09-08-1994	Vĩnh Long	6	7	6.5	7	6.6	Trung bình	A1780773
186	10380	Đinh Tấn	Thông	07-05-1995	Vĩnh Long	4.5	5	4.5	6.5	5.1	Trung bình	A1780774
187	10385	Trương Thị Bích	Vân	26-04-1995	Cần Thơ	6	7	6.5	7.5	6.8	Trung bình	A1780775
188	10388	Nguyễn Huỳnh	Như	16-11-1995	Sóc Trăng	6	5	4	6	5.3	Trung bình	A1780776
189	10391	Lý Thành	Thinh	27-09-1994	Hậu Giang	8	6.5	6.5	6	6.8	Trung bình	A1780777
190	10395	Đỗ Ngọc	Hải	06-10-1995	Cần Thơ	7	5	5.5	5	5.6	Trung bình	A1780778
191	10397	Lưu Hải	Đặng	21-08-1995	Cần Thơ	8	6.5	5.5	5	6.3	Trung bình	A1780779
192	10399	Phạm Thị Kim	Quyên	24-05-1995	Bến Tre	4.5	7.5	7.5	5	6.1	Trung bình	A1780780
193	10400	Lý Hoàng	Huê	27-12-1995	Vĩnh Long	5.5	6	7.5	5	6	Trung bình	A1780781
194	10401	Phạm Hồng	Thanh	14-07-1994	Đồng Tháp	8	6.5	3.5	7	6.3	Trung bình	A1780782
195	10402	Phạm Thanh	Thủy	18-07-1996	Đồng Tháp	4.5	6	4.5	6.5	5.4	Trung bình	A1780783
196	10404	Đặng Kiều	Lan	01-12-1994	Đồng Tháp	5.5	4	6.5	5.5	5.4	Trung bình	A1780784
197	10407	Nguyễn Trần Hải	Dương	16-01-1995	Hậu Giang	5.5	4.5	5.5	6	5.4	Trung bình	A1780785
198	10409	Lâm Ngọc	Quý	01-01-1994	Vĩnh Long	5	7	7.5	7.5	6.8	Trung bình	A1780786
199	10411	Huỳnh Phương	Thanh	02-07-1994	Cần Thơ	4	4	7	6.5	5.4	Trung bình	A1780787
200	10413	Nguyễn Thị Huyền	Trang	12-11-1995	Trà Vinh	7	6.5	7	7	6.9	Trung bình	A1780788
201	10414	Phạm Thị Thúy	Quyên	10-11-1995	Kiên Giang	7.5	4.5	6.5	6	6.1	Trung bình	A1780789
202	10415	Nguyễn Hồng	Thu	05-08-1993	Đồng Tháp	4.5	6.5	6	7	6	Trung bình	A1780790
203	10417	Phạm Đỗ Thị Bích	Tuyền	10-10-1994	An Giang	7.5	3.5	5.5	5.5	5.5	Trung bình	A1780791
204	10418	Lê Văn	Xuyên	05-07-1994	An Giang	5	5	3.5	7	5.1	Trung bình	A1780792
205	10419	Nguyễn Chí	Linh	27-02-1996	Kiên Giang	6.5	6.5	7	7.5	6.9	Trung bình	A1780793
206	10420	Đặng Ngọc	Thạch	18-06-1994	Đồng Tháp	7	4.5	6	6	5.9	Trung bình	A1780794
207	10422	Nguyễn Hoài	Son	09-12-1994	Cà Mau	7	5.5	6.5	3	5.5	Trung bình	A1780795
208	10424	Nguyễn Thị Huỳnh	Trang	11-05-1995	Kiên Giang	6	6.5	3.5	7.5	5.9	Trung bình	A1780796
209	10426	Kim Thị	Dung	01-01-1993	Trà Vinh	6	3.5	5	5.5	5	Trung bình	A1780797
210	10427	Dương Tường	Vy	19-09-1994	Cần Thơ	5.5	4	6	4.5	5	Trung bình	A1780798
211	10429	Nguyễn Thị Minh	Thư	1994	Bến Tre	5.5	6	6	7	6.1	Trung bình	A1780799
212	10431	Trương Võ	Dương	31-03-1996	Cần Thơ	6.5	5.5	6.5	6	6.1	Trung bình	A1780800
213	10432	Lương Thị Mỹ	Lê	10-10-1991	Quảng Ngãi	7.5	8	5.5	7	7	Trung bình	A1780801
214	10433	Đinh Hoài	Nam	18-08-1994	An Giang	5.5	4.5	5.5	4.5	5	Trung bình	A1780802
215	10436	Mai Phước	Vinh	10-01-1994	An Giang	6	4.5	7.5	5.5	5.9	Trung bình	A1780803
216	10442	Trần Lê Trà	Mi	26-10-1993	Vĩnh Long	7	5	7.5	6	6.4	Trung bình	A1780804
217	10443	Vũ Hoàng Thảo	Nguyên	16-08-1993	Cần Thơ	8	4	3	6	5.3	Trung bình	A1780805
218	10444	Chế Thanh	Danh	09-10-1995	Đồng Tháp	6.5	3.5	4.5	5.5	5	Trung bình	A1780806

STT	SBD	Họ tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm				TB	Xếp loại	Mã số CC
						L	R	W	S			
219	10445	Lê Đăng	Khôi	16-10-1994	Trà Vinh	5.5	4.5	5.5	5.5	5.3	Trung bình	A1780807
220	10446	Trần Thị Mỹ	Huyền	04-03-1995	Trà Vinh	7.5	5	7.5	3	5.8	Trung bình	A1780808
221	10447	Ông Thị Tiết	Nga	21-04-1992	Sóc Trăng	7.5	7	7	8	7.4	Khá	A1780809
222	10448	Nguyễn Minh	Luật	27-11-1994	Vĩnh Long	6.5	7	6.5	7	6.8	Trung bình	A1780810
223	10451	Hồ Tấn	Nghiêm	28-04-1995	Cần Thơ	6	5.5	5	8	6.1	Trung bình	A1780811
224	10453	Đỗ Thị Bảo	Trâm	13-08-1995	Hậu Giang	7	4.5	6	5	5.6	Trung bình	A1780812
225	10459	Đỗ Nguyễn Minh	Thư	25-07-1994	An Giang	6.5	8	5.5	8	7	Trung bình	A1780813
226	10460	Trần Thị Như	Ngọc	10-05-1994	An Giang	6.5	7	6	7.5	6.8	Trung bình	A1780814
227	10461	Phạm Trường	Thọ	25-08-1995	Kiên Giang	6	7	5.5	6	6.1	Trung bình	A1780815
228	10462	Hồ Bảo	Anh	29-12-1995	Cần Thơ	8	7	7	9	7.8	Khá	A1780816
229	10465	Đặng Bá	Võ	21-03-1993	Kiên Giang	6	4.5	6.5	6	5.8	Trung bình	A1780817
230	10467	Danh ánh	Tuyết	28-03-1994	Sóc Trăng	4	4	6	6	5	Trung bình	A1780818
231	10468	Phan Thị Thanh	Nguyên	15-10-1993	An Giang	7.5	4.5	6.5	6	6.1	Trung bình	A1780819
232	10469	Trần Thị Cẩm	Tú	24-11-1994	Vĩnh Long	4.5	3.5	6	6	5	Trung bình	A1780820
233	10471	Trương Như	Đức	05-10-1991	Thanh Hoá	6.5	3	4	7	5.1	Trung bình	A1780821
234	10474	Lê Thị Mỹ	Lê	31-07-1995	An Giang	5.5	4	5.5	6	5.3	Trung bình	A1780822
235	10493	Nguyễn Hoàng Tú	Quyên	08-07-1995	Sóc Trăng	6	6	6	6	6	Trung bình	A1780823
236	10494	Phạm Lâm Mỹ	Trang	18-03-1996	Đồng Tháp	6	5.5	5.5	7.5	6.1	Trung bình	A1780824
237	10498	Phan Như	Ngọc	19-12-1992	Hậu Giang	5.5	5	5.5	5.5	5.4	Trung bình	A1780825
238	10499	Nguyễn Thị Hiếu	Học	26-12-1995	Tiền Giang	3	6	4	7.5	5.1	Trung bình	A1780826
239	10502	Huỳnh Thảo	Nhi	01-07-1995	Vĩnh Long	4	6	5	7.5	5.6	Trung bình	A1780827
240	10503	Phạm Thị Diễm	Hương	18-01-1994	Vĩnh Long	5.5	5	3	8	5.4	Trung bình	A1780828
241	10505	Triệu Thiên	Tùng	05-03-1993	Cần Thơ	3.5	5	7.5	6	5.5	Trung bình	A1780829
242	10506	Lê Phước	Vinh	18-10-1994	Sóc Trăng	6	7.5	6.5	5.5	6.4	Trung bình	A1780830
243	10513	Trần Đăng Minh	Đắc	15-01-2001	Cần Thơ	7.5	4.5	6	8	6.5	Trung bình	A1780831
244	10514	Nguyễn Ngọc Anh	Thư	18-04-1995	Đồng Tháp	3	5	7.5	7	5.6	Trung bình	A1780832
245	10515	Trần Hòa	Nhã	30-01-1987	Cà Mau	4.5	5	6	5	5.1	Trung bình	A1780833
246	10517	Huỳnh Lý Phương	Thư	07-01-1995	Sóc Trăng	8	6	5.5	7.5	6.8	Trung bình	A1780834
247	10524	Hồ Ngọc	Duyên	18-02-1995	Trà Vinh	4	6	6.5	7	5.9	Trung bình	A1780835
248	10526	Nguyễn Huỳnh Phương	Trang	07-01-1992	Tp Hồ Chí Minh	8.5	6	5	6	6.4	Trung bình	A1780836
249	10532	Huỳnh Trung	Hiếu	31-08-1994	An Giang	6	5	5	4	5	Trung bình	A1780837
250	10535	Hàng Thái	Hoàng	01-06-1994	Cần Thơ	8	7.5	6.5	7	7.3	Khá	A1780838
251	10538	Lê Thị Ngọc	Huyền	11-03-1995	Đồng Tháp	6.5	4	7	6	5.9	Trung bình	A1780839
252	10545	Nguyễn Vũ	Phong	17-04-1990	Bạc Liêu	6	4	6.5	6	5.6	Trung bình	A1780840
253	10547	Diệp Gia	Hân	14-01-1996	Sóc Trăng	7.5	7	8	7.5	7.5	Khá	A1780841
254	10548	Trương Quốc	Toàn	11-08-1996	Sóc Trăng	7	7	7.5	6	6.9	Trung bình	A1780842
255	10550	Diệp Tiến	Đạt	13-12-1996	Cà Mau	7	6	4	7	6	Trung bình	A1780843
256	10552	Bùi Thanh	Vân	15-08-1996	Cần Thơ	6	7	6	5	6	Trung bình	A1780844
257	10553	Tô ái	Triều	24-11-1992	Cần Thơ	7	6.5	7	5.5	6.5	Trung bình	A1780845
258	10555	Vương Thanh	Tuyền	19-09-1995	Hà Nội	6	6	6.5	5	5.9	Trung bình	A1780846
259	10556	Lê Thị Bích	Ngọc	09-06-1993	Tiền Giang	5.5	4	7	4	5.1	Trung bình	A1780847
260	10557	Lê Đức	An	12-04-1999	Cần Thơ	7.5	7.5	4	8	6.8	Trung bình	A1780848
261	10558	Huỳnh Văn Liên	Em	28-12-1995	An Giang	6.5	5.5	5.5	5	5.6	Trung bình	A1780849
262	10560	Nguyễn Hoàng	Trung	18-07-1999	Cần Thơ	9	7.5	6.5	7	7.5	Khá	A1780850
263	10561	Đào Trọng	Nghĩa	16-07-1999	Cần Thơ	9	6.5	5	7	6.9	Trung bình	A1780851

STT	SBD	Họ tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm				TB	Xếp loại	Mã số CC
						L	R	W	S			
264	10562	Võ Duy	Phương	15-06-1993	Cần Thơ	5	4	5	7.5	5.4	Trung bình	A1780852
265	10563	Diệp Thị Mỹ	Chinh	1990	Bạc Liêu	5.5	4	5.5	6	5.3	Trung bình	A1780853
266	10568	Huỳnh Chí	Cường	15-07-1993	An Giang	5	4	4.5	7	5.1	Trung bình	A1780854
267	10570	Huỳnh Minh	Bảo	02-10-1991	Cà Mau	7.5	3	5	5.5	5.3	Trung bình	A1780855
268	10572	Trần Thị	Nhiên	04-05-1992	Cà Mau	5	5	4	6.5	5.1	Trung bình	A1780856

Lập bảng



Huỳnh Chí Cường

Chánh Văn phòng



Đặng Ngọc Giàu

Cần Thơ, ngày 19 tháng 04 năm 2015

Giám đốc



Nguyễn Quốc Hưng

DANH SÁCH CẤP PHÁT CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ QUỐC GIA

TRÌNH ĐỘ: B ANH VĂN

NGÀY THI: 08/02/2015

(Theo quyết định số: 551/QĐ-ĐHCT, ngày 12 tháng 03 năm 2015)

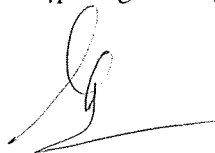
STT	SBD	Họ tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm				TB	Xếp loại	Mã số CC
						L	R	W	S			
1	20002	Nguyễn Thị Huyền	Chân	1994	Cần Thơ	6	5.5	6	4	5.4	Trung bình	A1780871
2	20004	Nguyễn Lê	Vinh	15-11-1995	Cần Thơ	5	7.5	6	7	6.4	Trung bình	A1780872
3	20005	Trần Hữu	Nghĩa	04-07-1995	Cần Thơ	6.5	6	6.5	6.5	6.4	Trung bình	A1780873
4	20006	Bùi Nguyễn Thu	An	07-06-1996	Cần Thơ	8.5	8	6.5	7.5	7.6	Khá	A1780874
5	20009	Nguyễn Thị Cẩm	Thu	21-10-1995	Vĩnh Long	3.5	6.5	7.5	6	5.9	Trung bình	A1780875
6	20011	Trần Hứa Hồng	Nhan	01-03-2001	Cần Thơ	6	5.5	3.5	6.5	5.4	Trung bình	A1780876
7	20013	Nguyễn Hải	Đặng	29-05-1996	Hậu Giang	4.5	8.5	6.5	7	6.6	Trung bình	A1780877
8	20014	Dương Gia	Hải	28-12-1996	An Giang	4.5	7	7.5	7	6.5	Trung bình	A1780878
9	20016	Đặng Chiêu	Phương	10-07-1993	Bạc Liêu	4	6	3.5	7.5	5.3	Trung bình	A1780879
10	20017	Nguyễn Thị Thu	Hà	14-10-1993	Kiên Giang	3	7	6.5	6.5	5.8	Trung bình	A1780880
11	20020	Phan Thị Ngọc	Hiếu	13-11-1993	Kiên Giang	4.5	7	7	6.5	6.3	Trung bình	A1780881
12	20022	Phạm Thị Thảo	Nguyên	12-07-1994	Tiền Giang	6.5	7.5	7.5	7.5	7.3	Khá	A1780882
13	20023	Trần Nguyễn Phương	Dung	08-10-1994	Đồng Tháp	3.5	5.5	6.5	8	5.9	Trung bình	A1780883
14	20028	Đinh Thị ý	Nhi	20-11-1994	Đồng Tháp	3.5	7.5	6	7	6	Trung bình	A1780884
15	20029	Lê Thị Thanh	Hiền	1994	Bạc Liêu	3.5	4.5	5	7	5	Trung bình	A1780885
16	20030	Nguyễn Thị Thu	Nga	11-06-1993	Trà Vinh	6	4.5	5.5	6.5	5.6	Trung bình	A1780886
17	20031	Trần Nhật	Thành	06-07-1995	Bến Tre	6	8.5	6.5	7.5	7.1	Khá	A1780887
18	20032	Mai Hoàng Trung	Dũng	04-01-1993	Cần Thơ	6	7	6	8	6.8	Trung bình	A1780888
19	20033	Nguyễn Thị Hồng	Gấm	09-07-1994	An Giang	3.5	5	6	7.5	5.5	Trung bình	A1780889
20	20034	Nguyễn Thị Hồng	Biên	16-06-1994	Đồng Tháp	5.5	5.5	6	7.5	6.1	Trung bình	A1780890
21	20035	Phạm Hoàng	Hải	27-01-1996	Kiên Giang	8.5	8.5	7	8	8	Giỏi	A1780891
22	20036	Nguyễn Thị Diễm	Quỳnh	03-07-1993	Cần Thơ	5	6	6	7	6	Trung bình	A1780892
23	20037	Lê Thị Kiều	Trình	17-09-1990	Cần Thơ	5	4.5	5.5	5.5	5.1	Trung bình	A1780893
24	20038	Tống Minh	Đức	09-08-1998	Cần Thơ	5.5	6	6.5	6.5	6.1	Trung bình	A1780894
25	20041	Võ Ngọc	Quyên	10-09-1991	Sóc Trăng	5.5	5.5	4.5	6	5.4	Trung bình	A1780895
26	20042	Lê Quang	Thanh	06-03-1993	Đồng Tháp	4.5	6	4.5	5	5	Trung bình	A1780896
27	20043	Dương Thái	Hung	11-08-1994	Sóc Trăng	5.5	5.5	5	7	5.8	Trung bình	A1780897
28	20044	Lê Trọng	Nghĩa	20-07-1994	Vĩnh Long	5	6	6	5	5.5	Trung bình	A1780898
29	20045	Lê Thùy	Dung	04-11-1992	Đồng Tháp	5.5	5.5	5	5	5.3	Trung bình	A1780899
30	20047	Nguyễn Thị Băng	Châu	05-11-1993	An Giang	4.5	7	6.5	6.5	6.1	Trung bình	A1780900
31	20050	Nguyễn Thị	Thanh	11-10-1994	An Giang	5	5.5	4.5	6	5.3	Trung bình	A1781061
32	20051	Nguyễn Thị Kim	Phụng	20-09-1994	An Giang	6.5	5	5	4.5	5.3	Trung bình	A1780902
33	20056	Trần Triết	Kha	20-04-1994	An Giang	5.5	5.5	6.5	8	6.4	Trung bình	A1780903
34	20058	Nguyễn Thị Thảo	Vy	06-12-1994	Kiên Giang	4.5	8	6.5	7	6.5	Trung bình	A1780904
35	20059	Nguyễn Thị Thúy	Quỳnh	19-12-1995	Đồng Tháp	5.5	4.5	5.5	7	5.6	Trung bình	A1780905
36	20062	Trần Hoàng	Ngọc	07-12-1995	Tiền Giang	3.5	6	7	5	5.4	Trung bình	A1780906
37	20065	Phạm Thị Thùy	Dung	25-10-1995	Đồng Tháp	3.5	8	7	7	6.4	Trung bình	A1780907
38	20069	Phan Thị Hồng	Thắm	25-12-1995	Bến Tre	5	4	6.5	4.5	5	Trung bình	A1780908

STT	SBD	Họ tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm				TB	Xếp loại	Mã số CC
						L	R	W	S			
39	20071	Huỳnh Tuấn	Vũ	07-06-1991	Long An	3.5	5	6.5	7.5	5.6	Trung bình	A1780909
40	20072	Nguyễn Thị Giang	Thanh	30-07-1994	Cần Thơ	5	5	6	6	5.5	Trung bình	A1780910
41	20073	Đỗ Hoàng	Sang	30-04-1992	An Giang	5.5	5.5	7	8	6.5	Trung bình	A1780911
42	20075	Dương Ngọc Hồng	Lan	27-12-1996	An Giang	4.5	6.5	7	7.5	6.4	Trung bình	A1780912
43	20076	Lâm Vĩnh	Siêu	25-04-1996	Vĩnh Long	4.5	6.5	6	8	6.3	Trung bình	A1780913
44	20077	Nguyễn Nhứt	Phong	06-12-1995	Cà Mau	5	6.5	7	8.5	6.8	Trung bình	A1780914
45	20078	Nguyễn Lê	Khanh	17-03-1994	Hậu Giang	4.5	6	7	6	5.9	Trung bình	A1780915
46	20079	Nguyễn Mỹ	Âu	29-04-1995	Bạc Liêu	4.5	5	6	5	5.1	Trung bình	A1780916
47	20080	Đỗ Thị Như	Mỹ	01-09-1996	An Giang	4.5	7.5	7	7.5	6.6	Trung bình	A1780917
48	20081	Dương Sĩ	Phú	16-12-1998	Cần Thơ	5.5	4.5	6	4.5	5.1	Trung bình	A1780918
49	20082	Nguyễn Lê Minh	Trí	09-05-2002	Cần Thơ	4	4	6.5	5.5	5	Trung bình	A1780919
50	20088	Hồ Phan Thương	Tính	17-08-1993	Đồng Tháp	6	4	6	5.5	5.4	Trung bình	A1780920
51	20089	Nguyễn Thị Trúc	Linh	10-12-1993	Đồng Tháp	5	5.5	6	4.5	5.3	Trung bình	A1780921
52	20091	Trần Mỹ	Hiền	04-01-1993	Sóc Trăng	4	6	7	5	5.5	Trung bình	A1780922
53	20092	Nguyễn Ngọc	Hùng	02-09-1993	Cần Thơ	3.5	6.5	6	5.5	5.4	Trung bình	A1780923
54	20093	Nguyễn Thị Kiều	Oanh	01-01-1991	Vĩnh Long	4.5	4.5	6.5	5.5	5.3	Trung bình	A1780924
55	20094	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	14-10-1993	Kiên Giang	4.5	5.5	6	6	5.5	Trung bình	A1780925
56	20095	Lê Thị	Hiền	07-07-1994	Cần Thơ	4.5	4	5.5	6	5	Trung bình	A1780926
57	20096	Nguyễn Tiến	Sên	06-06-1996	Kiên Giang	4.5	7	4.5	6	5.5	Trung bình	A1780927
58	20097	Nguyễn Thùy Hạnh	Nguyên	20-11-1995	Bạc Liêu	5.5	7.5	6.5	7.5	6.8	Trung bình	A1780928
59	20098	Trần Minh	Châu	11-09-1993	Trà Vinh	5	4	3.5	8	5.1	Trung bình	A1780929
60	20100	Lâm Thị Diễm	My	31-01-1994	Sóc Trăng	4.5	4.5	6.5	5	5.1	Trung bình	A1780930
61	20101	Cao Vĩnh	Tiến	26-03-1994	Tiền Giang	5	5	5.5	6	5.4	Trung bình	A1780931
62	20104	Ngô Thị Mộng	Tuyền	18-03-1995	Đồng Tháp	7	9	7	8	7.8	Khá	A1780932
63	20106	Huỳnh Thị Mỹ	Hiền	20-09-1995	Vĩnh Long	4	7.5	6.5	6	6	Trung bình	A1780933
64	20107	Huỳnh Thị Hoài	Như	30-10-1994	Bến Tre	3.5	7.5	7	5.5	5.9	Trung bình	A1780934
65	20108	Nguyễn Đức Như	Mai	11-04-1994	Vĩnh Long	4.5	6	6	6	5.6	Trung bình	A1780935
66	20109	Phan Nguyễn Thùy	An	09-12-1993	Tp Hồ Chí Minh	3.5	7	5	6.5	5.5	Trung bình	A1780936
67	20111	Lê Tuyết	Hoa	01-04-1995	An Giang	4.5	6.5	6	5	5.5	Trung bình	A1780937
68	20113	Lê Quốc	Thịnh	15-10-1994	Bến Tre	6	4.5	4	5.5	5	Trung bình	A1780938
69	20116	Đỗ Thị Ngọc	Hoa	10-08-1993	Cần Thơ	5	4	4.5	8	5.4	Trung bình	A1780939
70	20118	Võ Thị Giang	Huyền	12-07-1994	Cần Thơ	4.5	5.5	6.5	5.5	5.5	Trung bình	A1780940
71	20119	Nguyễn Tấn	Lợi	20-10-1994	Đồng Tháp	3	5.5	6.5	6	5.3	Trung bình	A1780941
72	20120	Bùi Quốc	Khánh	02-09-1994	Đồng Tháp	4.5	4	6.5	5.5	5.1	Trung bình	A1780942
73	20121	Nguyễn Thị Thùy	Trang	27-05-1994	Hậu Giang	5	4.5	5.5	5	5	Trung bình	A1780943
74	20122	Lê Thanh	Nghĩa	26-02-1994	An Giang	5	3.5	6	6	5.1	Trung bình	A1780944
75	20123	Trần Thị Ngọc	ánh	01-08-1994	Đồng Tháp	5	5.5	5.5	6	5.5	Trung bình	A1780945
76	20124	Trác Huệ	Phương	21-10-1994	Kiên Giang	8	5	3.5	6.5	5.8	Trung bình	A1780946
77	20125	Lê Phương	Vy	10-11-2000	Cần Thơ	5	4	6	8	5.8	Trung bình	A1780947
78	20130	Quách Bảo	Châu	11-11-1994	Hậu Giang	3	5	6	6	5	Trung bình	A1780948
79	20131	Lê Huỳnh Bích	Trâm	30-09-1995	Tiền Giang	3.5	8	5.5	6	5.8	Trung bình	A1780949
80	20132	Thái Thanh	Vân	23-01-1994	An Giang	5.5	4.5	4	6	5	Trung bình	A1780950
81	20133	Thái Phương	Loan	03-11-1994	Vĩnh Long	4.5	6	6	7	5.9	Trung bình	A1780951
82	20134	Trần Thị Tâm	Mỹ	25-10-1994	Cần Thơ	9.5	7	6.5	8	7.8	Khá	A1780952
83	20135	Nhâm Thị Ngọc	Huyền	23-06-1994	Đồng Nai	4.5	7	6.5	7	6.3	Trung bình	A1780953
84	20136	Phan Đức	Thành	28-01-1994	Cần Thơ	4	4.5	7	6.5	5.5	Trung bình	A1780954

STT	SBD	Họ tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm				TB	Xếp loại	Mã số CC
						L	R	W	S			
85	20138	Trần Vũ	Kiệt	21-02-1994	Trà Vinh	6	6	7	7	6.5	Trung bình	A1780955
86	20139	Trần Minh	Thanh	01-01-1994	Đồng Tháp	3	5.5	6	6.5	5.3	Trung bình	A1780956
87	20140	Nguyễn Bùi Thanh	Trúc	09-04-2001	Bến Tre	6.5	5.5	7	7.5	6.6	Trung bình	A1780957
88	20142	Nguyễn Trần	Thành	06-08-1994	An Giang	5.5	5	5	5	5.1	Trung bình	A1780958
89	20144	Lâm Văn	Chi	1994	Cà Mau	5.5	6	5.5	5.5	5.6	Trung bình	A1780959
90	20146	Đặng Hữu	Toàn	19-11-1993	Sóc Trăng	3.5	4.5	5.5	6.5	5	Trung bình	A1780960
91	20149	Trương ái	Hương	18-12-1993	Cà Mau	6	6	7	8	6.8	Trung bình	A1780961
92	20152	Trần Thị Nhật	Hồng	26-05-1995	Cần Thơ	6	7.5	6.5	7	6.8	Trung bình	A1780962
93	20153	Huỳnh Thanh	Phong	24-04-1993	Cần Thơ	3.5	6.5	5	6.5	5.4	Trung bình	A1780963
94	20154	Dương Hoàng	Hân	12-11-1995	Bạc Liêu	6.5	5	4.5	5.5	5.4	Trung bình	A1780964
95	20156	Nguyễn Đình Kim	Quyên	14-03-1993	Cần Thơ	7	7	7.5	7.5	7.3	Khá	A1780965
96	20157	Nguyễn Hoàng Lộc	Uyển	08-07-1992	Cần Thơ	7	6	5.5	7	6.4	Trung bình	A1780966
97	20159	Nguyễn Hữu Duy	Tài	30-08-2002	Tp Hồ Chí Minh	8	6.5	4.5	7	6.5	Trung bình	A1780967
98	20161	Nguyễn Hoàng	Xuyên	09-08-1991	Hậu Giang	4.5	4	5.5	6	5	Trung bình	A1780968
99	20162	Đặng Phùng Như	Ngọc	1994	Cần Thơ	3.5	4	5	8	5.1	Trung bình	A1780969
100	20163	Hồ Hoàng	Hân	10-08-1995	Bến Tre	8	8.5	6.5	9	8	Khá	A1780970
101	20164	Phạm Mỹ Trinh	Trình	23-11-1994	Cần Thơ	5	7	6.5	7.5	6.5	Trung bình	A1780971
102	20166	Kiều Mạnh	Khương	17-03-1995	Long An	3.5	6.5	6.5	4.5	5.3	Trung bình	A1780972
103	20168	Châu Từ Thanh	Cung	21-05-1994	Cần Thơ	6.5	5.5	6.5	5	5.9	Trung bình	A1780973
104	20170	Trương Trần Hữu	Lộc	01-08-1993	Cần Thơ	7	5.5	5	5.5	5.8	Trung bình	A1780974
105	20171	Dương Thanh	Nhi	28-01-1995	Cần Thơ	6	6	6	7.5	6.4	Trung bình	A1780975
106	20172	Nguyễn Ngọc	Trường	04-11-1993	Tiền Giang	5	5	5	6	5.3	Trung bình	A1780976
107	20178	Huỳnh Thị Quỳnh	Như	02-03-1993	Kiên Giang	4.5	5.5	5	5.5	5.1	Trung bình	A1780977
108	20182	Huỳnh Minh	Như	12-12-1989	Hậu Giang	4	6	6	5	5.3	Trung bình	A1780978
109	20185	Trần Thị Chúc	Xuân	09-08-1995	Cần Thơ	4.5	4.5	5	7.5	5.4	Trung bình	A1780979
110	20186	Trương Thị Kiều	Trình	26-04-1994	Cần Thơ	4.5	4.5	5	6.5	5.1	Trung bình	A1780980
111	20187	Nguyễn Hoàng	Khang	19-05-1994	Vĩnh Long	3.5	4.5	6	6.5	5.1	Trung bình	A1780981
112	20189	Nguyễn Thị Diễm	Phương	03-11-1994	Vĩnh Long	5	6	5.5	6	5.6	Trung bình	A1780982
113	20194	Trần Trang Thanh	Nhà	01-05-1992	Cần Thơ	8	8	5	8.5	7.4	Trung bình	A1780983
114	20195	Nguyễn Thị Thanh	Nghiên	05-05-1993	Cần Thơ	4	5	4	7	5	Trung bình	A1780984
115	20198	Lý Hữu	Tiến	24-03-1992	Trà Vinh	6	6.5	6	8	6.6	Trung bình	A1780985
116	20199	Phạm Phước Ngọc	Thạch	17-08-1991	Đồng Tháp	6	6	5	7	6	Trung bình	A1780986
117	20201	Lâm Thùy	Trang	12-08-1994	Cà Mau	3	5.5	5	7	5.1	Trung bình	A1780987
118	20205	Mai Quốc	Thái	12-03-1992	Sóc Trăng	3.5	5.5	5	6.5	5.1	Trung bình	A1780988
119	20206	Nguyễn Thị Phương	Linh	19-05-1993	Sóc Trăng	3.5	6	4	8	5.4	Trung bình	A1780989

Cần Thơ, ngày 19 tháng 04 năm 2015

Lập bảng



Huỳnh Chí Cường

Chánh Văn phòng



Đặng Ngọc Giàu

Giám đốc




Nguyễn Quốc Hưng

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ
TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH CẤP PHÁT CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ QUỐC GIA
TRÌNH ĐỘ: C ANH VĂN
NGÀY THI: 08/02/2015
(Theo quyết định số: 551/QĐ-DHCT, ngày 12 tháng 03 năm 2015)

STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm bảo lưu			Điểm thi lại			Xếp loại	MSCC
					L	R	S	L	R	W		
1	43003	Nguyễn Phước Thúy Vi	22-03-1992	Cần Thơ	6.5	5.5	7.0			5.0	Trung bình	A1781046

Cần Thơ, ngày 19 tháng 04 năm 2015

Lập bảng



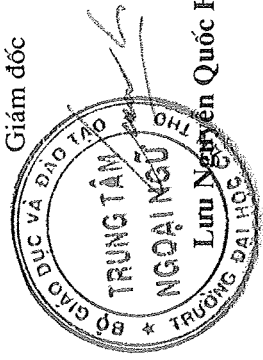
Huỳnh Chí Cường

Chánh Văn phòng



Đặng Ngọc Giàu

Giám đốc



Lưu Nguyễn Quốc Hưng

DANH SÁCH CẤP PHÁT CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ QUỐC GIA
TRÌNH ĐỘ: B ANH VĂN

NGÀY THI: 08/02/2015

(Theo quyết định số: 551/QĐ-DHCT, ngày 12 tháng 03 năm 2015)

STT	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm bảo lưu				Điểm thi lại				Xếp loại	MSCC
						L	R	W	S	L	R	W	S		
1	42007	Nềang	Lai	11-09-1994	An Giang	6.5		5.0	5.0		6.5			Trung bình	A1780990
2	42009	Đoàn Thị Anh	Thư	20-09-1993	Tiền Giang	5.5	6.0		5.0			5.0		Trung bình	A1780991
3	42014	Nguyễn Thụy Minh	Tú	26-11-1993	Cần Thơ	6.5		5.0			5.5		8.0	Trung bình	A1780992

Lập bảng



Huỳnh Chí Cường

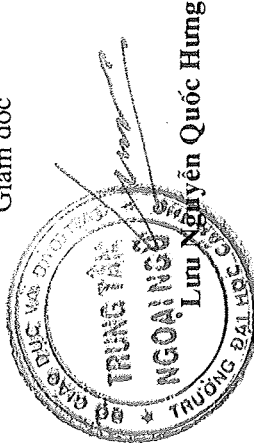
Chánh Văn phòng



Đặng Ngọc Giàu

Cần Thơ, ngày 19 tháng 04 năm 2015

Giám đốc



DANH SÁCH CẤP PHÁT CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ QUỐC GIA

TRÌNH ĐỘ: A ANH VĂN

NGÀY THI: 08/02/2015

(Theo quyết định số: 551/QĐ-ĐHCT, ngày 12 tháng 03 năm 2015)

STT	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm bảo lưu				Điểm thi lại				Xếp loại	MSCC
						L	R	W	S	L	R	W	S		
1	41003	Huỳnh Văn	Chiến	16-03-1993	Kiên Giang	5.0		5.0	5.5		6.5			Trung bình	A1780857
2	41005	Nguyễn Tường	Duy	05-11-1994	Vĩnh Long		5.0	6.0		6.5			6.5	Trung bình	A1780858
3	41007	Nguyễn Hiếu	Đề	09-05-1994	An Giang	5.0	5.0	6.0					5.0	Trung bình	A1780859
4	41008	Bùi Ngọc	Đỉnh	15-11-1994	Bến Tre	5.0	5.5		6.0			5.0		Trung bình	A1780860
5	41013	Dương Trần Gia	Huy	28-01-2002	Cần Thơ	7.0	7.5		5.5			6.5		Trung bình	A1780861
6	41017	Lý Nhân	Kiệt	11-06-1995	Cần Thơ	8.0	6.0		7.5			6.0		Trung bình	A1780862
7	41019	Nguyễn Thị	Liều	09-09-1995	An Giang		6.0		5.0	6.5		5.0		Trung bình	A1780863
8	41023	Trần Thị Thảo	Nguyễn	19-02-1995	Cà Mau	7.0	8.0		5.0			6.5		Trung bình	A1780864
9	41024	Trương Thu	Ngân	10-09-1995	Vĩnh Long		5.0	6.0		5.5			7.5	Trung bình	A1780865
10	41026	Lê Tích Văng	Nhân	20-07-1994	Cần Thơ	5.0	6.0		7.5			5.0		Trung bình	A1780866
11	41034	Trần Văn	Thiện	15-09-1995	Vĩnh Long	6.0	5.0					5.5	6.5	Trung bình	A1780867
12	41040	Dương Thị	út	24-05-1993	Bến Tre	6.0	5.5	5.0					6.0	Trung bình	A1780868
13	41042	Nguyễn Lư Quỳnh	Vy	25-10-1995	Cần Thơ	5.5	6.0	6.0					6.5	Trung bình	A1780869
14	41043	Mai Thị Mỹ	Xuyên	20-06-1994	Cần Thơ		6.5		5.5	6.5		7.0		Trung bình	A1780870

Lập bảng



Huỳnh Chí Cường

Ghi chú: L: Nghe, R: Đọc, W: Viết, S: Nói

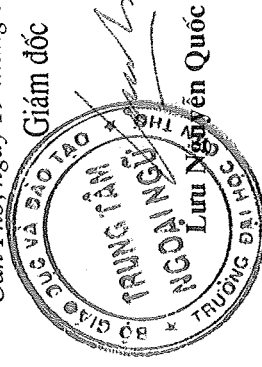
Chánh Văn phòng



Đặng Ngọc Giàu

Cần Thơ, ngày 19 tháng 04 năm 2015

Giám đốc



Lưu Nguyễn Quốc Hưng

DANH SÁCH CẤP PHÁT CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ QUỐC GIA
TRÌNH ĐỘ: B PHÁP VẤN
NGÀY THI: 08/02/2015

(Theo quyết định số: 551/QĐ-ĐHCT, ngày 12 tháng 03 năm 2015)

STT	SBD	Họ tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm				TB	Xếp loại	Mã số CC
						L	R	W	S			
1	60002	Huỳnh Thanh	Kiểu	01-01-1994	An Giang	4.5	4.5	6	5.5	5.1	Trung bình	A1781049
2	60003	Nguyễn ý	Nhi	18-08-1993	Sóc Trăng	5.5	5	3.5	7	5.3	Trung bình	A1781050
3	60006	Lê Hữu	Phước	12-07-1992	Cà Mau	5	5.5	9	8	6.9	Trung bình	A1781051
4	60007	Phan Thúy	Bảo	10-02-1993	Vĩnh Long	5	5.5	8.5	6.5	6.4	Trung bình	A1781052
5	60008	Lâm Thị Ngọc	Mĩ	05-05-1993	Kiên Giang	4.5	5.5	9	7	6.5	Trung bình	A1781053
6	60010	Đặng Anh	Vi	13-12-1993	Cần Thơ	3	5.5	5	6.5	5	Trung bình	A1781054
7	60013	Đào Trần	Quang	06-11-1993	Cần Thơ	4.5	4.5	7	7	5.8	Trung bình	A1781055
8	60014	Nguyễn Thị Lâm	Đan	29-10-1993	Bạc Liêu	4.5	5.5	7	6	5.8	Trung bình	A1781056
9	60021	Nguyễn Hoàng Phương	Anh	24-05-1994	Tiền Giang	4	3.5	9.5	8	6.3	Trung bình	A1781057
10	60022	Nguyễn Da Thảo	Nguyên	22-12-1994	Tiền Giang	5	5	4	6	5	Trung bình	A1781058
11	60027	Lê Thiện	Thành	01-01-1990	Cần Thơ	5	8	7	9.5	7.4	Trung bình	A1781059
12	60028	Mai Thị Phương	Nga	21-05-1989	Cần Thơ	5.5	6.5	7.5	9.5	7.3	Trung bình	A1781060

Lập bảng



Huỳnh Chí Cường

Chánh Văn phòng



Đặng Ngọc Giàu

Cần Thơ, ngày 19 tháng 04 năm 2015

Giám đốc



Lưu Nguyễn Quốc Hưng

DANH SÁCH CẤP PHÁT CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ QUỐC GIA
TRÌNH ĐỘ: C ANH VĂN
NGÀY THI: 08/02/2015

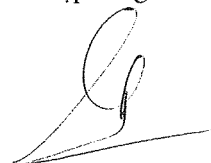
(Theo quyết định số: 551/QĐ-ĐHCT, ngày 12 tháng 03 năm 2015)

STT	SBD	Họ tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm				TB	Xếp loại	Mã số CC
						L	R	W	S			
1	30001	Huỳnh Minh	Như	25-01-2001	Cần Thơ	8.5	8	6	8.5	7.8	Khá	A1780993
2	30002	Nguyễn Đăng Đăng	Ngân	22-12-1994	An Giang	6	7	5.5	6.5	6.3	Trung bình	A1780994
3	30003	Đoàn Thị Thúy	Hằng	01-11-1993	Đồng Tháp	5	7.5	6.5	6	6.3	Trung bình	A1780995
4	30004	Phùng Quang	Anh	29-01-1993	Tiền Giang	6	5.5	7	5	5.9	Trung bình	A1780996
5	30005	Lư Như	Ngọc	18-07-2001	Cần Thơ	5.5	4	5.5	8.5	5.9	Trung bình	A1780997
6	30006	Đỗ Trung	Kiên	19-01-1987	Kiên Giang	7.5	6.5	5.5	9	7.1	Trung bình	A1780998
7	30007	Nguyễn Thị Như	ý	14-04-1992	Bạc Liêu	7	6.5	4	7	6.1	Trung bình	A1780999
8	30008	Võ Thái	Minh	23-12-1988	Cần Thơ	6.5	5.5	4.5	8.5	6.3	Trung bình	A1781000
9	30009	Tôn Thị Thu	Thảo	05-03-1993	Trà Vinh	4	5.5	4.5	6.5	5.1	Trung bình	A1781001
10	30010	Võ Thị Thanh	Vân	27-07-1990	Cần Thơ	7.5	6	4	6.5	6	Trung bình	A1781002
11	30011	Trần Hoàng	Minh	20-11-1991	Cà Mau	5.5	5	3.5	8.5	5.6	Trung bình	A1781047
12	30012	Lê Trung	Tâm	13-08-1986	Cà Mau	4	5	5.5	7	5.4	Trung bình	A1781004
13	30013	Nguyễn Huỳnh Kim	Ngân	22-01-2001	Cần Thơ	5.5	3.5	6	6	5.3	Trung bình	A1781005
14	30014	Trần Võ Tố	Uyên	24-06-2001	Cần Thơ	4	5.5	5.5	6.5	5.4	Trung bình	A1781006
15	30015	Đặng Nguyễn Vũ	Linh	31-12-1992	Cần Thơ	6	5	4.5	6.5	5.5	Trung bình	A1781007
16	30016	Lương Minh	Anh	27-01-2000	Cần Thơ	7.5	4	5	8.5	6.3	Trung bình	A1781008
17	30018	Trần Ngọc Khánh	Huyền	04-02-1993	Cần Thơ	6.5	4.5	4.5	6	5.4	Trung bình	A1781009
18	30019	Phạm Thị Mai	Quế	12-08-1994	Cần Thơ	4.5	6	4.5	5	5	Trung bình	A1781010
19	30020	Bùi Thị Phương	Trang	15-09-1993	Vĩnh Long	5	4.5	5	6	5.1	Trung bình	A1781011
20	30021	Phan Nguyễn Quỳnh	Trần	10-01-1993	Cần Thơ	6	6	5.5	6	5.9	Trung bình	A1781012
21	30022	Nguyễn Thị Thu	Thảo	29-03-1993	Vĩnh Long	5.5	5	6	7	5.9	Trung bình	A1781013
22	30023	Nguyễn Nhật	Quỳnh	30-08-2002	Cần Thơ	7	3.5	6	8	6.1	Trung bình	A1781014
23	30024	Đỗ Hoàng Duy	Khanh	21-08-1993	Cần Thơ	6	4.5	5.5	9	6.3	Trung bình	A1781015
24	30025	Nguyễn Trường Anh	Thị	24-12-1994	Cần Thơ	8	8	6.5	7	7.4	Khá	A1781016
25	30027	Nguyễn Ngọc	Hiếu	09-09-1993	An Giang	6.5	6	6	6.5	6.3	Trung bình	A1781017
26	30028	Nguyễn Thị Kim	Ngân	28-03-1993	Tiền Giang	7.5	6.5	5	8	6.8	Trung bình	A1781018
27	30029	Nguyễn Sa	Lem	18-02-1995	Kiên Giang	5	4	6	7	5.5	Trung bình	A1781019
28	30030	Đặng Công	Minh	06-05-1993	Cần Thơ	6	5	6	6.5	5.9	Trung bình	A1781020
29	30031	Huỳnh Ngọc	Ngân	04-09-1992	Cần Thơ	9.5	8	5.5	8	7.8	Trung bình	A1781021
30	30032	Trần Minh	Khoa	26-10-1994	Kiên Giang	5	4.5	5.5	6	5.3	Trung bình	A1781022
31	30033	Ngô Thùy	Dương	1992	Bạc Liêu	6	6	5.5	8.5	6.5	Trung bình	A1781023
32	30034	Ngô Bảo	Trâm	12-11-1992	Kiên Giang	4	6	4.5	7	5.4	Trung bình	A1781024
33	30035	Võ Minh	Thư	10-09-1994	Bạc Liêu	7.5	4.5	8	6	6.5	Trung bình	A1781025
34	30036	Nguyễn Văn	Lộc	14-03-1994	Vĩnh Long	6	6	7	5	6	Trung bình	A1781026
35	30037	Thạch	Thuận	23-08-1991	Sóc Trăng	7	4.5	6	8	6.4	Trung bình	A1781027
36	30038	Trương Anh	Thy	10-05-1992	Sóc Trăng	7.5	6	6	7.5	6.8	Trung bình	A1781028
37	30039	Phạm Như	ý	01-02-1994	Cần Thơ	4.5	5.5	5.5	5.5	5.3	Trung bình	A1781029
38	30040	Châu Trần Hoàng	Khuyên	03-05-1994	Cần Thơ	8	5	6.5	5.5	6.3	Trung bình	A1781030

STT	SBD	Họ tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm				TB	Xếp loại	Mã số CC
						L	R	W	S			
39	30041	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	10-02-1990	Cần Thơ	4.5	5	6	7.5	5.8	Trung bình	A1781031
40	30042	Hoàng Trúc	Giang	20-05-1991	Bình Dương	7.5	5.5	4.5	6.5	6	Trung bình	A1781048
41	30043	Nguyễn Minh	Tuyên	29-08-1991	Vĩnh Long	5	6.5	6	6.5	6	Trung bình	A1781033
42	30044	Nguyễn Thị Hồng	Đào	29-12-1993	Cần Thơ	7.5	6	5	5.5	6	Trung bình	A1781034
43	30046	Nguyễn Thị Quý	Thu	28-09-1993	Cần Thơ	5	4.5	6	6	5.4	Trung bình	A1781035
44	30047	Nguyễn Thị Lâm	Linh	22-12-1993	Vĩnh Long	5	6.5	6	7	6.1	Trung bình	A1781036
45	30048	Hoàng Dương Tường	Vi	10-11-1994	Cà Mau	6	6	7	7	6.5	Trung bình	A1781037
46	30049	Võ Minh	Phương	28-04-1993	Bạc Liêu	6.5	8	6.5	8.5	7.4	Khá	A1781038
47	30050	Lâm Đăng Phương	Minh	13-04-1993	Cần Thơ	8.5	8.5	6.5	9	8.1	Khá	A1781039
48	30051	Nguyễn Hoài	Thương	14-12-1992	Kiên Giang	6.5	6	5.5	5.5	5.9	Trung bình	A1781040
49	30052	Lê Thị Ngọc	Thảo	02-02-1993	Cần Thơ	5.5	4	5	5.5	5	Trung bình	A1781041
50	30053	Đặng Ngọc Phương	Thảo	12-01-2002	Cần Thơ	6.5	4.5	6.5	6	5.9	Trung bình	A1781042
51	30054	Trần Minh	Sang	04-12-1995	Tp Hồ Chí Minh	6	7	7	6.5	6.6	Trung bình	A1781043
52	30055	Trần Nguyễn Nhật	Bình	10-07-2001	Cần Thơ	4	5	5	7.5	5.4	Trung bình	A1781044
53	30056	Trần Minh	Thái	04-05-1995	Sóc Trăng	4	6	4.5	7	5.4	Trung bình	A1781045

Cần Thơ, ngày 19 tháng 04 năm 2015

Lập bảng



Huỳnh Chí Cường

Chánh Văn phòng



Đặng Ngọc Giàu

Giám đốc



Lưu Nguyễn Quốc Hưng

